

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CAO LÃNH  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2021/DS-ST.  
Ngày: 30-3-2021.  
V/v Tranh chấp dân sự nợ hui.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Minh Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Bé Hai.

2. Bà Hồ Thị Mai Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Tấn Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 30/3/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 731/2020/TLST-DS, ngày 16 tháng 10 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp dân sự nợ hui*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2021/QĐXXST-DS ngày 08/02/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2021/QĐST-DS ngày 08/3/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T (Ba T), sinh năm 1963.

Địa chỉ: ấp 7, xã B, huyện C, Đồng Tháp.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1970.

2. Ông Phan Văn K, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: ấp 7, xã B, huyện C, Đồng Tháp.

(Bà T có mặt; bà N, ông K vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi Kện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:**

Bà T có chơi hui do bà N và ông K làm đầu thảo. Cụ thể như sau:

- Hui mùa 5.000.000 đồng, hui khai ngày 20/8/2015 âm lịch, có 12 phần, bà T Tm gia 01 phần với tên là Ba T. Bà T đã đóng tiền hui sống cho bà N, ông K được 06 lần với số tiền là 19.000.000 đồng.

- Hui tháng 2.000.000 đồng, hui khai ngày 20/12/2015 âm lịch, có 16 hui viên, bà T Tm gia 02 phần với tên chị Ba T. Bà T đã đóng tiền hui sống cho bà N, ông K được 10 lần với số tiền là 31.640.000 đồng.

Tổng cộng số tiền hui đã đóng cho vợ chồng bà N, ông K số tiền hui

50.640.000 đồng.

Nay bà T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh giải quyết các vấn đề sau: Buộc bà Nguyễn Thị Bích N và ông Phan Văn K cùng có trách nhiệm trả cho bà T số tiền hui là 50.640.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

**Bị đơn bà Nguyễn Thị Bích N và ông Phan Văn K:** đã được tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án và được triệu tập xét xử hợp lệ, biết nội dung yêu cầu khởi Kện của nguyên đơn nhưng không có ý Kén, cũng không phản đối yêu cầu khởi Kện của nguyên đơn, không Tm gia hòa giải và không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ như sau:

- 1) Giấy CMND và SHK Nguyễn Thị T (photo).
- 2) Giấy giao hui ngày 10/8/2018 (photo).
- 3) Sổ hui, danh sách hui viên (photo).
- 4) Danh sách hui viên ngày 16/9/2020 do Công an huyện Cao Lãnh lập (bản photo).
- 5) Công văn số 109 ngày 16/9/2020 của Công an huyện Cao Lãnh (photo).
- 6) Đơn xin xác nhận nơi cư trú của bà Nguyễn Thị T đề ngày 22/9/2020 (bản chính).
- 7) Văn bản trình bày ý của bà Sang, bà Phụng (bản chính).

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **Về tố tụng:**

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị T yêu cầu bà Nguyễn Thị Bích N và ông Phan Văn K trả cho bà T số tiền hui còn nợ 50.640.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Ngoài ra các đương sự không ai có yêu cầu nào khác nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp dân sự nợ hui theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thì tranh chấp giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân và do bị đơn có địa chỉ ở ấp 7, xã B, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích N và ông Phan Văn K đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà N, ông K theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2021/QĐXXST-DS ngày 08/02/2021, Hội thẩm nhân dân là ông Phạm Phước Tâm. Tuy nhiên do ông Phạm Phước Tâm bận công tác đột xuất nên Ty thể Hội thẩm nhân dân là ông Trần Văn Bé Hai. Đương sự có mặt đồng ý về sự Ty đổi này và không có yêu

cầu Ty đòi những người tiến hành tố tụng nên Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

**Về nội dung:**

Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị T yêu cầu bà Nguyễn Thị Bích N và ông Phan Văn K cùng có trách nhiệm trả cho bà T số tiền hui 50.640.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất, Hội đồng xét xử nhận định:

[5] Bà Nguyễn Thị T có chơi 02 dây hui do bà N làm đầu thảo, có mở sổ hui ngày 20/8/2015 âm lịch, hui mùa 5.000.000 đồng và sổ hui ngày 20/12/2015 âm lịch, hui tháng 2.000.000 đồng. Bà T đã đóng tiền hui cho bà N với số tiền là 50.640.000 đồng. Cụ thể dây hui thứ nhất, hui 5.000.000 đồng, hui khai ngày 20/8/2015 âm lịch, có 12 phần, bà T Tm gia 01 phần với tên là Ba T. Bà T đã đóng tiền hui sống cho bà N, ông K được 06 lần với số tiền là 19.000.000 đồng; dây hui thứ hai, hui tháng 2.000.000 đồng, hui khai ngày 20/12/2015 âm lịch, có 16 hui viên, bà T Tm gia 02 phần với tên chị Ba T. Bà T đã đóng tiền hui sống cho bà N được 10 lần với số tiền là 31.640.000 đồng. Tổng cộng số tiền hui bà T đã đóng cho bà N là 50.640.000 đồng.

Việc bà N còn nợ tiền hui của bà T phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với lời khai của những người làm chứng là những người cùng chơi chung hai chân hui trên với bà T là bà Hồ Thị Út Sang, bà Huỳnh Thị Km Qui. Những người làm chứng đều xác nhận bà T có chơi hai chân hui trên do bà N làm đầu thảo và bà N bẻ hui không trả lại số tiền hui đã đóng cho các hui viên trong đó có bà Nguyễn Thị T (Ba T).

[6] Ông Phan Văn K là chồng của bà Nguyễn Thị Bích N, sống chung gia đình với bà N nên việc bà N làm đầu thảo các chân hui có bà Nguyễn Thị T (ba T) Tm gia thì ông K cũng biết; bà N sử dụng tiền lãi có được từ việc chơi hui để lo cho cuộc sống gia đình và do đó ông K cũng phải có trách nhiệm cùng bà N trả cho bà T số tiền nợ hui 50.640.000 đồng là phù hợp theo quy định tại các Điều 27, Điều 30, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 27, Điều 30, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

**“Điều 27. Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng**

1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này.

2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này.

**Điều 30. Quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình**

1. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.....

**Điều 37. Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng**

Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;.....”

Từ những căn cứ nêu trên buộc ông K phải có trách nhiệm cùng bà N trả cho bà T số tiền nợ hui 50.640.000 đồng là phù hợp.

[7] Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và thông báo kết quả chứng cứ mà nguyên đơn đã cung cấp nhưng bà N, ông K vẫn không đến Tòa án để giải quyết vụ án, đồng thời bà N, ông K cũng không có ý Kén phản bác yêu cầu khởi Kện của nguyên đơn và những tình tiết, tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp. Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự có thể khẳng định chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là hợp lệ.

Như vậy, việc bà N, ông K còn nợ bà T số tiền hui 50.640.000 đồng là có thật và phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó buộc bà Nguyễn Thị Bích N và ông Phan Văn K có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ hui 50.640.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự.

[8] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng, án phí, lệ phí Tòa án thì bà N, ông K phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 226, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 30, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 471 Bộ Luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T.

- Buộc bà Nguyễn Thị Bích N, ông Phan Văn K có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ hui 50.640.000 đồng (Năm mươi triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí:

+ Bà Nguyễn Thị Bích N, ông Phan Văn K phải chịu 2.532.000 đồng (Hai triệu năm trăm ba mươi hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền 1.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004229 ngày 13/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Tòa án Tỉnh;
- Lưu: HSV A (Đ).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Lưu Minh Tú**